

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ HƯNG PHÚ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 974/QĐ-UBND

Hưng Phú, ngày 22 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 xã Hưng Phú**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯNG PHÚ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17/4/2026 của Hội đồng nhân dân xã khóa II, kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất, nhiệm kỳ 2026-2031 về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2025 của xã Hưng Phú

*(Có các biểu chi tiết kèm theo)*

Hình thức công khai: Công khai trên trang thông tin điện tử của xã

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký .

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Phòng Kinh tế xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên;
- TT ĐU, HĐND, UBND xã;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu văn thư.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

**Chữ tịch**



**Bùi Tuấn Anh**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ HUNG PHÚ

## THUYẾT MINH

### Quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của UBND xã Hưng Phú)

#### I. Thu ngân sách xã năm 2025

Tổng thu ngân sách xã năm 2025 thực hiện 254.819.756.440 đồng, đạt 214% dự toán tỉnh giao, bằng 131% dự toán HĐND xã giao. Cụ thể:

**1. Thu trên địa bàn:** 87.080.904.748 đồng; đạt 119% dự toán HĐND xã giao (Nếu loại trừ chỉ tiêu thu tiền sử dụng đất và thu đền bù khi nhà nước thu hồi đất thì thu trên địa bàn là 7.798.131.835 đồng, đạt 343% dự toán HĐND xã giao). Trong đó:

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh (thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thu đặc biệt, khác): 1.929.982.975 đồng, đạt 451% dự toán HĐND xã giao.
- Thu lệ phí trước bạ: 1.398.023.670 đồng, đạt 1219% dự toán HĐND xã giao.
- Thu thuế sử dụng đất PNN: 463.719.151 đồng, đạt 484% dự toán HĐND xã giao.
- Thu phí, lệ phí: 252.264.011 đồng, đạt 42% dự toán HĐND xã giao.
- Thu tiền sử dụng đất: 58.672.374.313 đồng, đạt 115% dự toán HĐND xã giao.
- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: 4.663.137 đồng, đạt 117% dự toán HĐND xã giao.
- Thu thuế thu nhập cá nhân: 2.961.840.055 đồng, đạt 486% dự toán HĐND xã giao.
- Thu khác ngân sách: 612.778.336 đồng, đạt 230% dự toán HĐND xã giao.
- Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác: 20.772.995.100 đồng, đạt 103% dự toán HĐND xã giao (Trong đó, thu đền bù khi nhà nước thu hồi đất là 20.610.698.600 đồng).
- Thu đóng góp: 12.264.000 đồng.

**2. Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên:** 166.490.592.938 đồng, đạt 138% dự toán giao; bao gồm, thu trợ cấp cân đối ngân sách: 103.312.000.000 đồng, thu trợ cấp có mục tiêu: 63.178.592.938 đồng.

**3. Thu chuyển nguồn năm trước sang:** 1.227.825.872 đồng; bao gồm nguồn tăng thu NSDP năm 2024 làm nguồn thực hiện chính sách tiền lương: 967.461.872 đồng (trong đó xã Nam Hưng cũ: 127.061.741 đồng, xã Nam Trung cũ: 840.400.131 đồng), nguồn chi đầu tư phát triển (xã Nam Phú cũ): 208.155.000 đồng, nguồn kinh phí vốn đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (xã Nam Phú cũ): 1.209.000 đồng, nguồn mục tiêu hỗ trợ xử phạt vi phạm hành chính: 51.000.000 đồng.

**4. Thu kết dư năm trước chuyển sang:** 20.432.882 đồng (Tiền ngân sách xã của xã Nam Phú cũ).

## **II. Chi ngân sách xã năm 2025**

Tổng chi ngân sách xã năm 2025 thực hiện 236.319.023.107 đồng, đạt 198% dự toán tỉnh giao, bằng 122% dự toán HĐND xã giao. Cụ thể:

**1. Chi đầu tư phát triển:** 83.619.788.357 đồng, đạt 93% dự toán HĐND xã giao.

**2. Chi thường xuyên:** 126.523.499.281 đồng, đạt 121% dự toán HĐND xã giao; trong đó:

- Chi quốc phòng: 999.907.984 đồng, đạt 160% dự toán HĐND xã giao, tăng 60% do bổ sung nhiệm vụ chi quốc phòng của địa phương và phụ cấp dân quân tự vệ.

- Chi an ninh: 765.437.763 đồng, đạt 100% dự toán HĐND xã giao.

- Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo: 59.266.735.195 đồng, đạt 101% dự toán HĐND xã giao.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 4.298.128.301 đồng, đạt 91% dự toán HĐND xã, giảm 9% do tiết kiệm chi thường xuyên chuyển nguồn để chi và quyết toán vào chi ngân sách năm sau.

- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao: 251.039.830 đồng, đạt 84% dự toán HĐND xã giao, giảm 16% do không thực hiện tổ chức Đại hội thể dục thể thao.

- Chi sự nghiệp truyền thanh: 672.593.500 đồng, đạt 116% dự toán HĐND xã giao, tăng 16% do bổ sung chi phụ cấp không chuyên trách đài truyền thanh xã.

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 887.167.000 đạt 163% dự toán HĐND xã giao; tăng 63% do bổ sung kinh phí thực hiện xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã.

- Chi đảm bảo xã hội: 18.738.451.200 đồng, đạt 144% dự toán HĐND xã giao. Tăng 44% do bổ sung kinh phí tặng quà nhân dân nhân kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9; kinh phí trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội; kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2025; kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh sinh viên theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP; kinh phí thực hiện chế độ mai táng phí cho đối tượng Cựu chiến binh từ trần năm 2025; kinh phí quà tết cho Người có công, hộ nghèo, hộ cận nghèo; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2025.

- Chi các hoạt động kinh tế: 4.833.012.700 đồng, đạt 68% dự toán HĐND xã giao. Bao gồm:

- + Chi sự nghiệp giao thông: 308.283.000 đồng, đạt 114% dự toán HĐND xã giao, tăng 14% do bổ sung kinh phí sửa chữa tuyến đê quốc phòng bị sạt lở do ảnh hưởng của bão từ nguồn dự phòng ngân sách xã.

- + Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp: 2.000.385.700 đồng, đạt 120% dự toán HĐND xã giao; tăng 20% do bổ sung kinh phí khơi thông dòng chảy

các tuyến kênh mương thoát nước phòng chống bão lụt từ nguồn dự phòng ngân sách xã, kinh phí hỗ trợ mua thuốc diệt chuột bảo vệ sản xuất.

+ Chi hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi: 1.510.572.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND xã giao.

+ Chi quy hoạch, đo đạc, kiểm kê đất đai: 1.013.772.000 đồng, đạt 27% dự toán HĐND xã giao, giảm 73% do các nhiệm vụ chi quy hoạch được chi đầu tư XD CB.

- Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể: 35.811.025.808 đồng, đạt 201% dự toán HĐND xã giao. Bao gồm:

+ Chi Quản lý nhà nước: 26.505.214.898 đồng, đạt 221% dự toán HĐND xã giao. Tăng 121% do bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP; kinh phí chi tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025; kinh phí sửa chữa, mua sắm đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp đơn vị hành chính; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi phục vụ sắp xếp đơn vị hành chính và các nhiệm vụ chi cần thiết khác; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện chuyển về cho ngân sách cấp xã; kinh phí thực hiện chi các hoạt động thường xuyên phát sinh trong quá trình vận hành chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Chi hoạt động Đảng: 5.503.937.030 đồng, đạt 172% dự toán HĐND xã giao. Tăng 72% do bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã năm 2025; kinh phí chi tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025; kinh phí sửa chữa, mua sắm đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp đơn vị hành chính; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi phục vụ sắp xếp đơn vị hành chính và các nhiệm vụ chi cần thiết khác; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện chuyển về cho ngân sách cấp xã; kinh phí thực hiện chi các hoạt động thường xuyên phát sinh trong quá trình vận hành chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Chi hoạt động UBMTQ và các đoàn thể: 3.597.560.780 đồng, đạt 152% dự toán HĐND xã giao. Tăng 52% do bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP; kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội nhiệm kỳ 2025-2030; kinh phí thực hiện chế độ Chủ tịch, Phó Chủ tịch hội Cựu chiến binh đủ điều kiện hưởng trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 157/2016/NĐ-CP; kinh phí chi trả cho cán bộ cấp xã nghỉ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP; kinh phí chi tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025; kinh phí sửa chữa, mua sắm đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp đơn vị hành chính; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi phục vụ sắp xếp đơn vị hành chính và các nhiệm vụ chi cần thiết khác.

**3. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 25.778.735.469 đồng; trong đó:**

- Tăng thu NSDP năm 2025 (Không kể tăng thu tiền sử dụng đất, thu từ đất công ích và đất công, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản) làm nguồn thực hiện chính sách tiền lương: 4.146.000.000 đồng.

- Tăng thu, tiết kiệm chi năm 2025 (thực hiện chi và quyết toán vào chi ngân sách năm sau): 2.547.000.000 đồng.

- Nguồn CCTL đến hết năm 2025 còn dư chuyển sang: 1.711.000.000 đồng.

- Nguồn ngân sách cấp trên cấp về chưa thực hiện phân bổ dự toán: 20.400.000 đồng (KP hỗ trợ học phí kỳ I năm học 2025-2026 cho Nhóm trẻ tư thực Trung An theo Quyết định số 2370/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên do chưa đủ hồ sơ thanh toán).

- Số dư dự toán chi đầu tư phát triển được bổ sung sau 30/9: 13.759.881.725 đồng.

- Nguồn kinh phí vốn đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 14.976.744 đồng.

- Số dư tạm ứng chi đầu tư XD CB: 3.579.477.000 đồng.

**4. Chi nộp ngân sách cấp trên:** 397.000.000 đồng (kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên được giao năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP của Chính phủ).

### **III. Chênh lệch thu, chi ngân sách xã năm 2025**

Kết thúc niên độ ngân sách xã năm 2025; chênh lệch thu, chi ngân sách xã là 18.500.733.333 đồng; trong đó:

- Tiền sử dụng đất: 14.886.507.456 đồng.

- Tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất: 2.733.439.631 đồng.

- Tiền ngân sách xã: 880.786.246 đồng.

### **IV. Đánh giá công tác quản lý và điều hành ngân sách xã năm 2025**

Năm 2025, với sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, sự phối kết hợp chặt chẽ của các ban, ngành, đoàn thể nhân dân, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các đơn vị cùng sự tham mưu kịp thời, đầy đủ của cơ quan chuyên môn, sự quan tâm giúp đỡ của cấp trên nên công tác quản lý, điều hành ngân sách của địa phương đã hoàn thành tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách xã, đảm bảo cân đối ngân sách góp phần tích cực thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị phát triển kinh tế - xã hội của xã.

#### **1. Về thu ngân sách**

Ủy ban nhân dân xã đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu ngân sách.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 119% dự toán HĐND xã giao; trong đó có một số khoản thu vượt dự toán HĐND xã giao cao như: thu từ khu vực ngoài quốc doanh vượt 351%, lệ phí trước bạ vượt 1119%, thuế thu nhập cá nhân vượt 386%. Tuy nhiên, có một số khoản thu chưa đạt dự toán HĐND xã giao như: thu từ phí, lệ phí đạt 42% do không thực hiện được nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (phí cát); thu phạt, tịch thu đạt 49%.

Đối với số thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, từ sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Ủy ban nhân dân xã đã tiếp nhận các dự án tạo nguồn thu các xã bàn giao, tiếp tục triển khai các dự án, rà soát đẩy nhanh các thủ tục từng khâu, từng bước trong quá trình đấu giá; tập trung tháo gỡ ngay những khó khăn vướng mắc trong quá trình xác định giá đất để đấu giá, quyết tâm hoàn thành các dự án để đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2025. Do vậy, kết quả thu từ đấu giá quyền sử

dụng đất năm 2025 đạt tỷ lệ khá cao so với dự toán giao, đạt 618% dự toán tỉnh giao, đạt 115% dự toán HĐND xã giao.

## **2. Về chi ngân sách**

Ủy ban nhân dân xã đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, tiết kiệm chi thường xuyên. Kết thúc năm đã cơ bản đáp ứng đầy đủ, kịp thời các chế độ về tiền lương và các hoạt động phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Điều hành chi thường xuyên cơ bản đảm bảo sử dụng ngân sách theo đúng tiến độ được giao. Điều hành ngân sách theo hướng linh hoạt, tiết kiệm, hiệu quả; điều hành chi ngân sách theo tiến độ thu, khả năng thu và yêu cầu nhiệm vụ chi cụ thể đảm bảo cân đối ngân sách, đúng chính sách, chế độ quy định, chặt chẽ, đầy đủ, kịp thời nguồn kinh phí theo dự toán được duyệt và chế độ, chính sách mới, những nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

Thực hiện Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên được giao năm 2025 theo tinh thần Nghị quyết số 73/2025/NQ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân xã rà soát nhiệm vụ chi, thực hiện cắt giảm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2025 và nộp về ngân sách cấp tỉnh số tiền là: 397.000.000 đồng.

Đối với chi đầu tư xây dựng cơ bản: Sau khi tiếp nhận các dự án từ cấp huyện và các xã chuyển giao, Ủy ban nhân dân xã tiếp tục triển khai thực hiện các quy định của Luật Đầu tư công, Kế hoạch đầu tư công năm 2025; tập trung thực hiện các biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành theo đúng quy định.



## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của UBND xã Hưng Phú)

Đơn vị: đồng

| TT       | Nội dung                               | Dự toán<br>(HĐND xã giao<br>đầu năm và bổ<br>sung) | Quyết toán             | So sánh               |               |
|----------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|
|          |                                        |                                                    |                        | Tuyệt đối             | Tương đối (%) |
| A        | B                                      | I                                                  | 2                      | 3=2-I                 | 4=2/I         |
| <b>A</b> | <b>TỔNG THU</b>                        | <b>194.355.843.982</b>                             | <b>254.819.756.440</b> | <b>60.463.912.458</b> | <b>131%</b>   |
| I        | Thu NSNN trên địa bàn                  | 73.238.899.000                                     | 87.080.904.748         | 13.842.005.748        | 119%          |
| II       | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên      | 120.836.148.100                                    | 166.490.592.938        | 45.654.444.838        | 138%          |
| -        | Bổ sung cân đối ngân sách              | 103.460.817.100                                    | 103.312.000.000        | -148.817.100          | 100%          |
| -        | Bổ sung mục tiêu                       | 17.375.331.000                                     | 63.178.592.938         | 45.803.261.938        | 364%          |
| III      | Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang | 260.364.000                                        | 1.227.825.872          | 967.461.872           | 472%          |
| IV       | Thu kết dư năm trước chuyển sang       | 20.432.882                                         | 20.432.882             |                       | 100%          |
| <b>B</b> | <b>TỔNG CHI</b>                        | <b>194.355.843.982</b>                             | <b>236.319.023.107</b> | <b>41.963.179.125</b> | <b>122%</b>   |
| I        | Chi đầu tư phát triển                  | 89.483.266.000                                     | 83.619.788.357         | -5.863.477.643        | 93%           |
| II       | Chi thường xuyên                       | 104.441.477.982                                    | 126.523.499.281        | 22.082.021.299        | 121%          |
| III      | Dự phòng                               | 431.100.000                                        |                        | -431.100.000          |               |
| IV       | Chi chuyển nguồn sang năm sau          |                                                    | 25.778.735.469         | 25.778.735.469        |               |
| V        | Chi nộp ngân sách cấp trên             |                                                    | 397.000.000            | 397.000.000           |               |

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của UBND xã Hưng Phú)

Đơn vị: đồng

| TT         | Nội dung                                         | Dự toán<br>(HĐND xã giao<br>đầu năm và bổ sung) |                       | Quyết toán |                       | So sánh (%) |             |
|------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|-------------|-------------|
|            |                                                  | Thu NSNN                                        | Thu NSX               | Thu NSNN   | Thu NSX               | Thu NSNN    | Thu NSX     |
| A          | B                                                | 1                                               | 2                     | 3          | 4                     | 5=3/1       | 6=4/2       |
|            | <b>Tổng thu</b>                                  |                                                 | <b>73.519.695.882</b> |            | <b>88.329.163.502</b> |             | <b>120%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSNN trên địa bàn</b>                     |                                                 | <b>73.238.899.000</b> |            | <b>87.080.904.748</b> |             | <b>119%</b> |
| 1          | Thu từ khu vực ngoài quốc doanh                  |                                                 | 428.000.000           |            | 1.929.982.975         |             | 451%        |
| 2          | Lệ phí trước bạ                                  |                                                 | 114.733.000           |            | 1.398.023.670         |             | 1219%       |
| 3          | Thuế sử dụng đất phi NN                          |                                                 | 95.764.000            |            | 463.719.151           |             | 484%        |
| 4          | Phí, Lệ phí                                      |                                                 | 598.000.000           |            | 252.264.011           |             | 42%         |
| 5          | Tiền sử dụng đất                                 |                                                 | 50.950.171.000        |            | 58.672.374.313        |             | 115%        |
| 6          | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                  |                                                 | 4.000.000             |            | 4.663.137             |             | 117%        |
| 7          | Thuế thu nhập cá nhân                            |                                                 | 609.000.000           |            | 2.961.840.055         |             | 486%        |
| 8          | Thu khác ngân sách                               |                                                 | 266.786.000           |            | 612.778.336           |             | 230%        |
|            | - Thu phạt, tịch thu                             |                                                 | 12.000.000            |            | 5.850.000             |             | 49%         |
|            | - Thu khác                                       |                                                 | 254.786.000           |            | 606.928.336           |             | 238%        |
| 9          | Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác |                                                 | 20.160.181.000        |            | 20.772.995.100        |             | 103%        |
|            | - Thu từ quỹ đất công ích                        |                                                 | 143.123.000           |            | 162.596.500           |             | 114%        |
|            | - Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất       |                                                 | 20.017.058.000        |            | 20.610.398.600        |             | 103%        |
| 10         | Thu đóng góp                                     |                                                 | 12.264.000            |            | 12.264.000            |             | 100%        |
|            | - Thu đóng góp                                   |                                                 | 12.264.000            |            | 12.264.000            |             | 100%        |
| <b>II</b>  | <b>Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang</b>    |                                                 | <b>260.364.000</b>    |            | <b>1.227.825.872</b>  |             | <b>472%</b> |
| <b>III</b> | <b>Thu kết dư năm trước chuyển sang</b>          |                                                 | <b>20.432.882</b>     |            | <b>20.432.882</b>     |             | <b>100%</b> |



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của UBND xã Hưng Phú)

Đơn vị: đồng

| TT              | Nội dung                       | Dự toán<br>(HĐND xã giao<br>đầu năm và bổ sung) | Quyết toán             | So sánh (%) |
|-----------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|-------------|
| A               | B                              | 1                                               | 2                      | 3=2/1       |
| <b>Tổng chi</b> |                                | <b>194.355.843.982</b>                          | <b>236.319.023.107</b> | <b>122%</b> |
| I               | Chi đầu tư phát triển          | 89.483.266.000                                  | 83.619.788.357         | 93%         |
| -               | Chi đầu tư XD CB               | 87.783.266.000                                  | 81.919.788.357         | 93%         |
|                 | Trong đó:                      |                                                 |                        |             |
| +               | Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo |                                                 | 15.964.480.886         |             |
| -               | Chi hỗ trợ nhà ở dột nát       | 1.700.000.000                                   | 1.700.000.000          | 100%        |
| II              | Chi thường xuyên               | 104.441.477.982                                 | 126.523.499.281        | 121%        |
|                 | Trong đó:                      |                                                 |                        |             |
| -               | Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo | 58.900.496.000                                  | 59.266.735.195         | 101%        |
| III             | Dự phòng                       | 431.100.000                                     |                        |             |
| IV              | Chi chuyển nguồn sang năm sau  |                                                 | 25.778.735.469         |             |
| V               | Chi nộp ngân sách cấp trên     |                                                 | 397.000.000            |             |

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của UBND xã Hưng Phú)

Đơn vị: đồng

| TT         | Nội dung                                    | Dự toán<br>(HĐND xã giao<br>đầu năm và bổ sung) | Quyết toán             | So sánh (%)           |                  |
|------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
|            |                                             |                                                 |                        | Tuyệt đối             | Tương đối<br>(%) |
| A          | B                                           | I                                               | 2                      | 3=2-I                 | 4=2/I            |
|            | <b>Tổng chi</b>                             | <b>194.355.843.982</b>                          | <b>236.319.023.107</b> | <b>41.963.179.125</b> | <b>122%</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                | <b>89.483.266.000</b>                           | <b>83.619.788.357</b>  | <b>-5.863.477.643</b> | <b>93%</b>       |
| -          | Chi đầu tư XDCB                             | 87.783.266.000                                  | 81.919.788.357         | -5.863.477.643        | 93%              |
| +          | Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo              |                                                 | 15.964.480.886         |                       |                  |
| +          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình      |                                                 | 38.028.066             |                       |                  |
| +          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, TDTT       |                                                 | 3.720.299.000          |                       |                  |
| +          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường             |                                                 | 1.338.869.921          |                       |                  |
| +          | Chi đảm bảo xã hội                          |                                                 | 1.309.203.000          |                       |                  |
| +          | Chi các hoạt động kinh tế                   |                                                 | 44.684.729.962         |                       |                  |
| +          | Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể          |                                                 | 14.864.177.522         |                       |                  |
| -          | Chi hỗ trợ nhà ở đột nát                    | 1.700.000.000                                   | 1.700.000.000          |                       | 100%             |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                     | <b>104.441.477.982</b>                          | <b>126.523.499.281</b> | <b>22.082.021.299</b> | <b>121%</b>      |
| 1          | Chi Quốc phòng                              | 624.545.000                                     | 999.907.984            | 375.362.984           | 160%             |
| 2          | Chi An ninh                                 | 768.672.000                                     | 765.437.763            | -3.234.237            | 100%             |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo              | 58.900.496.000                                  | 59.266.735.195         | 366.239.195           | 101%             |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình      | 4.728.944.000                                   | 4.298.128.301          | -430.815.699          | 91%              |
| 5          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, TDTT       | 297.500.000                                     | 251.039.830            | -46.460.170           | 84%              |
| 6          | Chi sự nghiệp truyền thanh                  | 581.000.000                                     | 672.593.500            | 91.593.500            | 116%             |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường             | 545.515.882                                     | 887.167.000            | 341.651.118           | 163%             |
| 8          | Chi đảm bảo xã hội                          | 13.025.109.100                                  | 18.738.451.200         | 5.713.342.100         | 144%             |
| 9          | Chi các hoạt động kinh tế                   | 7.142.423.000                                   | 4.833.012.700          | -2.309.410.300        | 68%              |
| -          | Sự nghiệp Giao thông                        | 270.000.000                                     | 308.283.000            | 38.283.000            | 114%             |
| -          | Sự nghiệp Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp | 1.667.331.000                                   | 2.000.385.700          | 333.054.700           | 120%             |
| -          | Hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi            | 1.510.060.000                                   | 1.510.572.000          | 512.000               | 100%             |
| -          | Quy hoạch, đo đạc, kiểm kê đất đai          | 3.695.032.000                                   | 1.013.772.000          | -2.681.260.000        | 27%              |
| 10         | Chi hoạt động QLNN, Đảng, Đoàn thể          | 17.827.273.000                                  | 35.811.025.808         | 17.983.752.808        | 201%             |
| -          | QLNN                                        | 11.993.855.000                                  | 26.505.214.898         | 14.511.359.898        | 221%             |
| -          | Đảng                                        | 3.193.318.000                                   | 5.503.937.030          | 2.310.619.030         | 172%             |
| -          | Đoàn thể                                    | 2.363.045.200                                   | 3.597.560.780          | 1.234.515.580         | 152%             |
| -          | Tổ chức xã hội khác                         | 277.054.800                                     | 204.313.100            | -72.741.700           | 74%              |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng</b>                             | <b>431.100.000</b>                              |                        | <b>-431.100.000</b>   |                  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>        |                                                 | <b>25.778.735.469</b>  | <b>25.778.735.469</b> |                  |
| <b>V</b>   | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>           |                                                 | <b>397.000.000</b>     | <b>397.000.000</b>    |                  |



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của UBND xã Hưng Phú)

Đơn vị: đồng

| T<br>T    | Tên đơn vị                    | Dự toán<br>(UBND xã giao đầu năm và bổ sung) |                                                                |                                                        |                       |                          |                        | Quyết toán      |                                                             |                                                        |                       |                          |                        |                                                  | So sánh (%) |                                                                            |                                                                    |
|-----------|-------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|           |                               | Tổng số                                      | Chi đầu tư<br>phát triển<br>(Không kể<br>chương trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên (Không<br>kể chương trình<br>MTQG) | Chi chương trình MTQG |                          |                        | Tổng số         | Chi đầu tư phát<br>triển (Không kể<br>chương trình<br>MTQG) | Chi thường<br>xuyên (Không<br>kể chương trình<br>MTQG) | Chi chương trình MTQG |                          |                        | Chi chuyển<br>nguồn sang<br>ngân sách<br>năm sau | Tổng<br>số  | Chi<br>đầu tư<br>phát<br>triển<br>(Không<br>kể<br>chương<br>trình<br>MTQG) | Chi<br>thường<br>xuyên<br>(Không<br>kể<br>chương<br>trình<br>MTQG) |
|           |                               |                                              |                                                                |                                                        | Tổng số               | Chi đầu tư<br>phát triển | Chi<br>thường<br>xuyên |                 |                                                             |                                                        | Tổng số               | Chi đầu tư<br>phát triển | Chi<br>thường<br>xuyên |                                                  |             |                                                                            |                                                                    |
| A         | B                             | I                                            | 2                                                              | 3                                                      |                       |                          |                        | 4               | 5                                                           | 6                                                      | 7                     | 8                        | 9                      | 10                                               | 11=4/1      | 12=5/2                                                                     | 13=6/3                                                             |
| Tổng cộng |                               | 194.355.843.982                              | 88.382.057.000                                                 | 103.627.477.982                                        | 1.915.209.000         | 1.101.209.000            | 814.000.000            | 236.319.023.107 | 82.533.556.101                                              | 126.106.499.281                                        | 1.900.232.256         | 1.086.232.256            | 814.000.000            | 25.778.735.469                                   | 122%        | 93%                                                                        | 122%                                                               |
| I         | Các cơ quan tổ chức           | 193.924.743.982                              | 88.382.057.000                                                 | 103.627.477.982                                        | 1.915.209.000         | 1.101.209.000            | 814.000.000            | 210.143.287.638 | 82.533.556.101                                              | 125.709.499.281                                        | 1.900.232.256         | 1.086.232.256            | 814.000.000            |                                                  | 108%        | 93%                                                                        | 121%                                                               |
| 1         | Văn phòng Đảng uỷ             | 3.300.396.000                                |                                                                | 3.300.396.000                                          |                       |                          |                        | 5.503.937.030   |                                                             | 5.503.937.030                                          |                       |                          |                        |                                                  | 167%        |                                                                            | 167%                                                               |
| 2         | UBMTTQ xã                     | 2.363.045.200                                |                                                                | 2.363.045.200                                          |                       |                          |                        | 3.597.560.780   |                                                             | 3.597.560.780                                          |                       |                          |                        |                                                  | 152%        |                                                                            | 152%                                                               |
| 3         | Văn phòng HĐND-UBND           | 38.585.480.782                               |                                                                | 37.771.480.782                                         | 814.000.000           |                          | 814.000.000            | 57.072.262.976  |                                                             | 56.258.262.976                                         | 814.000.000           |                          | 814.000.000            |                                                  | 148%        |                                                                            | 149%                                                               |
| 4         | Trường Mầm non Nam Hưng       | 5.899.182.000                                |                                                                | 5.899.182.000                                          |                       |                          |                        | 5.791.752.000   |                                                             | 5.791.752.000                                          |                       |                          |                        |                                                  | 98%         |                                                                            | 98%                                                                |
| 5         | Trường Mầm non Nam Phú        | 7.697.759.000                                |                                                                | 7.697.759.000                                          |                       |                          |                        | 5.501.527.184   |                                                             | 5.501.527.184                                          |                       |                          |                        |                                                  | 71%         |                                                                            | 71%                                                                |
| 6         | Trường Mầm non Nam Trung      | 5.644.084.000                                |                                                                | 5.644.084.000                                          |                       |                          |                        | 8.149.672.000   |                                                             | 8.149.672.000                                          |                       |                          |                        |                                                  | 144%        |                                                                            | 144%                                                               |
| 7         | Trường Tiểu học Nam Trung     | 11.380.979.000                               |                                                                | 11.380.979.000                                         |                       |                          |                        | 11.299.348.100  |                                                             | 11.299.348.100                                         |                       |                          |                        |                                                  | 99%         |                                                                            | 99%                                                                |
| 8         | Trường THCS Nam Trung         | 9.254.061.500                                |                                                                | 9.254.061.500                                          |                       |                          |                        | 9.552.201.500   |                                                             | 9.552.201.500                                          |                       |                          |                        |                                                  | 103%        |                                                                            | 103%                                                               |
| 9         | Trường TH&THCS Nam Hưng       | 9.998.077.000                                |                                                                | 9.998.077.000                                          |                       |                          |                        | 9.918.232.211   |                                                             | 9.918.232.211                                          |                       |                          |                        |                                                  | 99%         |                                                                            | 99%                                                                |
| 10        | Trường TH&THCSS Nam Phú       | 8.808.353.500                                |                                                                | 8.808.353.500                                          |                       |                          |                        | 8.626.433.500   |                                                             | 8.626.433.500                                          |                       |                          |                        |                                                  | 98%         |                                                                            | 98%                                                                |
| 11        | Đơn vị khác                   | 90.993.326.000                               | 88.382.057.000                                                 | 1.510.060.000                                          | 1.101.209.000         | 1.101.209.000            |                        | 85.130.360.357  | 82.533.556.101                                              | 1.510.572.000                                          | 1.086.232.256         | 1.086.232.256            |                        |                                                  | 94%         | 93%                                                                        | 100%                                                               |
| II        | Dự phòng ngân sách            | 431.100.000                                  |                                                                |                                                        |                       |                          |                        |                 |                                                             |                                                        |                       |                          |                        |                                                  |             |                                                                            |                                                                    |
| III       | Chi chuyển nguồn sang năm sau |                                              |                                                                |                                                        |                       |                          |                        | 25.778.735.469  |                                                             |                                                        |                       |                          |                        | 25.778.735.469                                   |             |                                                                            |                                                                    |
| IV        | Chi nộp ngân sách cấp trên    |                                              |                                                                |                                                        |                       |                          |                        | 397.000.000     |                                                             | 397.000.000                                            |                       |                          |                        |                                                  |             |                                                                            |                                                                    |



**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của UBND xã Hưng Phú)

Đơn vị: đồng

| ST<br>T | Nội dung                                              | Dự toán<br>(HĐND xã giao đầu năm và bổ sung) |                   |                    | Quyết toán    |                   |                    |
|---------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|-------------------|--------------------|
|         |                                                       | Tổng số                                      | Trong đó          |                    | Tổng số       | Trong đó          |                    |
|         |                                                       |                                              | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |               | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |
| A       | B                                                     | 1                                            | 2                 | 3                  | 4             | 5                 | 6                  |
|         | Tổng cộng                                             | 1.915.209.000                                | 1.101.209.000     | 814.000.000        | 1.900.232.256 | 1.086.232.256     | 814.000.000        |
| 1       | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | 1.915.209.000                                | 1.101.209.000     | 814.000.000        | 1.900.232.256 | 1.086.232.256     | 814.000.000        |
| 1       | Văn phòng HĐND - UBND                                 | 814.000.000                                  |                   | 814.000.000        | 814.000.000   |                   | 814.000.000        |
| 2       | Đơn vị khác                                           | 1.101.209.000                                | 1.101.209.000     |                    | 1.086.232.256 | 1.086.232.256     |                    |



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của UBND xã Hưng Phú)

Đơn vị: đồng

| TT        | Diễn giải                                                                                   | Quyết định |            | Số được cấp    | Số quyết toán  | Còn lại       | Trong đó      |              | Ghi chú                             |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|----------------|----------------|---------------|---------------|--------------|-------------------------------------|
|           |                                                                                             | Số         | Ngày tháng |                |                |               | Nộp trả       | Chuyển nguồn |                                     |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                            |            |            | 65.856.858.938 | 63.143.216.194 | 2.713.642.744 | 2.678.266.000 | 35.376.744   |                                     |
| <b>I</b>  | <b>Bổ sung mục tiêu trong dự toán giao đầu năm</b>                                          |            |            | 3.071.818.000  | 3.071.818.000  |               |               |              |                                     |
| 1         | MT thực hiện Luật Dân quân tự vệ                                                            |            |            | 483.021.000    | 483.021.000    |               |               |              |                                     |
| 2         | MT TC CSVN Trung tâm HTCD                                                                   |            |            | 110.000.000    | 110.000.000    |               |               |              |                                     |
| 3         | KP tổ chức Đại hội Đảng các cấp                                                             |            |            | 427.224.000    | 427.224.000    |               |               |              |                                     |
| 4         | KP tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ                                          |            |            | 541.000.000    | 541.000.000    |               |               |              |                                     |
| 5         | KP hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi                                                         |            |            | 1.510.573.000  | 1.510.573.000  |               |               |              |                                     |
| <b>II</b> | <b>Bổ sung có mục tiêu phát sinh trong năm</b>                                              |            |            | 62.785.040.938 | 60.071.398.194 | 2.713.642.744 | 2.678.266.000 | 35.376.744   |                                     |
| <b>a</b>  | <b>Bổ sung cho các xã trước sát nhập</b>                                                    |            |            | 12.463.463.000 | 10.196.652.256 | 2.266.810.744 | 2.251.834.000 | 14.976.744   |                                     |
| 1         | KP quà tết cho hộ nghèo tết Ất tỵ                                                           | 383        | 20/01/2025 | 48.500.000     |                | 48.500.000    | 48.500.000    |              | Trùng cân đối tình giao, đã nộp trả |
| 2         | KP giải quyết chế độ mai táng phí                                                           | 1108       | 21/02/2025 | 23.400.000     |                | 23.400.000    | 23.400.000    |              | Trùng cân đối tình giao, đã nộp trả |
| 3         | KP tổ chức hoạt động kỷ niệm 70 năm ngày truyền thống ngành y                               | 1414       | 05/03/2025 | 9.000.000      | 9.000.000      |               |               |              |                                     |
| 4         | KP Giám sát, phản biện XH; KP phát triển lâm nghiệp bền vững; KP trật tự an toàn giao thông | 1453       | 13/3/2025  | 165.825.000    | 164.833.000    | 992.000       | 992.000       |              | Đã nộp trả                          |
| 5         | KP hỗ trợ di tích lịch sử văn hóa                                                           | 1470       | 14/3/2025  | 50.000.000     | 50.000.000     |               |               |              |                                     |
| 6         | KP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM                                    | 2193       | 16/4/2025  | 1.100.000.000  | 1.085.023.256  | 14.976.744    |               | 14.976.744   | Đã chuyển nguồn                     |
| 7         | KP giải quyết chế độ mai táng phí                                                           | 2312       | 18/4/2025  | 23.400.000     | 23.400.000     |               |               |              |                                     |
| 8         | KP thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính                                                      | 2317       | 18/4/2025  | 150.000.000    |                | 150.000.000   | 150.000.000   |              | Trùng cân đối tình giao, đã nộp trả |
| 9         | KP hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo xóa nhà tạm, nhà dột nát 2025                          | 2318       | 21/4/2025  | 1.700.000.000  | 1.700.000.000  |               |               |              |                                     |
| 10        | KP hỗ trợ sản xuất nông nghiệp thiệt hại do ảnh hưởng của bão số 3 năm 2024                 | 2319       | 21/4/2025  | 549.996.000    | 549.996.000    |               |               |              |                                     |
| 11        | KP thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính                                                      | 2320       | 22/4/2025  | 150.000.000    | 150.000.000    |               |               |              |                                     |

| TT | Diễn giải                                                                                                                                                     | Quyết định |            | Số được cấp   | Số quyết toán | Còn lại     | Trong đó    |              | Ghi chú                             |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------------|---------------|-------------|-------------|--------------|-------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                               | Số         | Ngày tháng |               |               |             | Nộp trả     | Chuyển nguồn |                                     |
| 12 | tính theo quy định tại Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh                                                                             | 2681       | 29/4/2025  | 1.496.000.000 | 1.496.000.000 |             |             |              |                                     |
| 13 | KP giải quyết chế độ mai táng phí                                                                                                                             | 2748       | 07/5/2025  | 23.400.000    | 23.400.000    |             |             |              |                                     |
| 14 | KP cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Đảng ủy xã phục vụ công tác sắp xếp đơn vị hành chính 2 cấp                                                               | 4968       | 30/5/2025  | 200.000.000   |               | 200.000.000 | 200.000.000 |              | Trùng cân đối tình giao, đã nộp trả |
| 15 | KP trang thiết bị truyền thanh                                                                                                                                | 4970       | 30/5/2025  | 527.000.000   | 527.000.000   |             |             |              |                                     |
| 16 | KP thực hiện cải tạo, sửa chữa trụ sở xã, Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã                                                                            | 5327       | 06/6/2025  | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |             |             |              |                                     |
| 17 | KP thực hiện cải tạo, nâng cấp, mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất Trụ sở làm việc UBND xã và Trung tâm HCC phục vụ công tác sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025 | 5333       | 06/6/2025  | 500.000.000   |               | 500.000.000 | 500.000.000 |              | Trùng cân đối tình giao, đã nộp trả |
| 18 | KP hỗ trợ thanh lý tài sản xã Nam Phú                                                                                                                         | 5334       | 06/6/2025  | 57.000.000    |               | 57.000.000  | 57.000.000  |              | Trùng cân đối tình giao, đã nộp trả |
| 19 | KP biên tập sổ tay đảng viên                                                                                                                                  | 5348       | 09/6/2025  | 64.000.000    |               | 64.000.000  | 64.000.000  |              | Trùng cân đối tình giao, đã nộp trả |
| 20 | KP hỗ trợ di tích lịch sử văn hóa                                                                                                                             | 5352       | 09/6/2025  | 50.000.000    |               | 50.000.000  | 50.000.000  |              | Trùng cân đối tình giao, đã nộp trả |
| 21 | KP thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                                             | 5371       | 10/6/2025  | 268.642.000   |               | 268.642.000 | 268.642.000 |              | Trùng cân đối tình giao, đã nộp trả |
| 22 | KP hỗ trợ xã sau sát nhập                                                                                                                                     | 5395       | 12/6/2025  | 889.300.000   |               | 889.300.000 | 889.300.000 |              | Trùng cân đối tình giao, đã nộp trả |
| 23 | KP triển khai hoàn thành thực hiện khắc phục hậu quả đối với cá nhân vi phạm trên địa bàn xã Nam Phú                                                          | 5474       | 13/6/2025  | 450.000.000   | 450.000.000   |             |             |              |                                     |
| 24 | KP thực hiện chế độ mai táng phí năm 2025 cho đối tượng CCB từ trần                                                                                           | 5488       | 13/6/2025  | 46.800.000    | 46.800.000    |             |             |              |                                     |
| 25 | KP hỗ trợ mua máy cày, thiết bị sấy phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn                                                                                 | 5645       | 23/6/2025  | 65.900.000    | 65.900.000    |             |             |              |                                     |
| 26 | KP thực hiện chính sách, chế độ đối với người hoạt động KCT xã, thôn theo NQ 31 HĐND tỉnh                                                                     | 5660       | 24/6/2025  | 130.500.000   | 130.500.000   |             |             |              |                                     |

| TT       | Diễn giải                                                                                                                                                     | Quyết định |            | Số được cấp           | Số quyết toán         | Còn lại            | Trong đó           |                   | Ghi chú    |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|-------------------|------------|
|          |                                                                                                                                                               | Số         | Ngày tháng |                       |                       |                    | Nộp trả            | Chuyển nguồn      |            |
| 27       | tính theo quy định tại Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh                                                                             | 5986       | 26/6/2025  | 224.800.000           | 224.800.000           |                    |                    |                   |            |
| 28       | KP hỗ trợ thực hiện sắp xếp ĐVHC năm 2025                                                                                                                     | 6536       | 30/6/2025  | 2.500.000.000         | 2.500.000.000         |                    |                    |                   |            |
| <b>b</b> | <b>Bổ sung sau sát nhập</b>                                                                                                                                   |            |            | <b>50.321.577.938</b> | <b>49.874.745.938</b> | <b>446.832.000</b> | <b>426.432.000</b> | <b>20.400.000</b> |            |
| 1        | KP tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã năm 2025                                                                                                                    | 277        | 11/7/2025  | 427.000.000           | 427.000.000           |                    |                    |                   |            |
| 2        | KP cho các xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu                                                                                             | 748        | 28/8/2025  | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |                    |                    |                   |            |
| 3        | KP thực hiện các nhiệm vụ chi của NS cấp huyện chuyển về cho NS cấp xã                                                                                        | 752        | 28/8/2025  | 1.857.000.000         | 1.857.000.000         |                    |                    |                   |            |
| 4        | KP thực hiện tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9                                                             | 803        | 30/8/2025  | 2.572.700.000         | 2.551.400.000         | 21.300.000         | 21.300.000         |                   | Đã nộp trả |
| 5        | KP thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025                                                                                                   | 1118       | 24/9/2025  | 814.000.000           | 814.000.000           |                    |                    |                   |            |
| 6        | KP thực hiện các nhiệm vụ chi phục vụ sắp xếp ĐVHC và các nhiệm vụ chi cần thiết khác                                                                         | 1132       | 25/9/2025  | 1.009.597.000         | 1.009.597.000         |                    |                    |                   |            |
| 7        | KP tổ chức Đại hội đại biểu MTTQ và các tổ chức CTXH các cấp NK 2025-2030                                                                                     | 1139       | 25/9/2025  | 450.000.000           | 450.000.000           |                    |                    |                   |            |
| 8        | KP thực hiện chế độ chính sách theo các Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, số 178/2024/NĐ-CP và số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ                                      | 1140       | 25/9/2025  | 9.837.264.938         | 9.837.264.938         |                    |                    |                   |            |
| 9        | KP thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH năm 2025                                                                                                      | 1187       | 30/9/2025  | 53.130.000            | 40.971.000            | 12.159.000         | 12.159.000         |                   | Đã nộp trả |
| 10       | KP thực hiện chế độ chính sách đối với viên chức sự nghiệp giáo dục năm 2025 (đợt 1)                                                                          | 1289       | 7/10/2025  | 488.541.000           | 488.541.000           |                    |                    |                   |            |
| 11       | KP đảm bảo cơ sở, vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương cấp xã                               | 1449       | 20/10/2025 | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |                    |                    |                   |            |
| 12       | KP thực hiện chế độ mai táng phí năm 2025 cho đối tượng CCB từ trần                                                                                           | 1450       | 20/10/2025 | 46.800.000            | 46.800.000            |                    |                    |                   |            |
| 13       | KP thực hiện chế độ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh đủ điều kiện hưởng trợ cấp 1 lần theo Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 của Chính phủ | 1453       | 20/10/2025 | 100.035.000           | 100.035.000           |                    |                    |                   |            |

| TT | Diễn giải                                                                                                                                               | Quyết định |            | Số được cấp    | Số quyết toán  | Còn lại     | Trong đó    |              | Ghi chú         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|----------------|----------------|-------------|-------------|--------------|-----------------|
|    |                                                                                                                                                         | Số         | Ngày tháng |                |                |             | Nộp trả     | Chuyển nguồn |                 |
| 14 | KP chi trả cho cán bộ cấp xã nghỉ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính Phủ (Mã DP 007)                                             | 1671       | 31/10/2025 | 215.865.000    | 215.865.000    |             |             |              |                 |
| 15 | KP thực hiện chế độ Mai táng phí năm 2025 cho đối tượng CCB từ trần                                                                                     | 1792       | 13/11/2025 | 46.800.000     | 46.800.000     |             |             |              |                 |
| 16 | KP thực hiện chế độ, chính sách ASXH và các nhiệm vụ chi phát sinh khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp                                   | 1877       | 19/11/2025 | 2.929.000.000  | 2.584.852.000  | 344.148.000 | 344.148.000 |              | Đã nộp trả      |
| 17 | KP thực hiện nhiệm vụ triển khai sổ hoá Học bạ số, chứng chỉ, văn bằng                                                                                  | 2092       | 09/12/2025 | 35.750.000     | 35.750.000     |             |             |              |                 |
| 18 | KP xử lý rác thải sinh hoạt cho các xã có lò đốt rác trên địa bàn tỉnh năm 2025                                                                         | 2132       | 11/12/2025 | 175.665.000    | 175.665.000    |             |             |              |                 |
| 19 | KP đảm bảo cơ sở, vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương cấp xã                         | 2140       | 12/12/2025 | 600.000.000    | 600.000.000    |             |             |              |                 |
| 20 | KP thực hiện chế độ mai táng phí năm 2025 cho đối tượng CCB từ trần                                                                                     | 2181       | 16/12/2025 | 46.800.000     | 46.800.000     |             |             |              |                 |
| 21 | KP thực hiện hạch toán số kinh phí đã thanh toán cho các công trình thuộc cấp huyện quản lý (trước sắp xếp) bàn giao cho cấp xã (sau sắp xếp)           | 2317       | 29/12/2025 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |             |             |              |                 |
| 22 | KP thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026         | 2358       | 30/12/2025 | 628.000.000    | 596.400.000    | 31.600.000  | 31.600.000  |              | Đã nộp trả      |
| 23 | KP thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 (đợt 2) | 2361       | 30/12/2025 | 116.800.000    | 106.400.000    | 10.400.000  | 10.400.000  |              | Đã nộp trả      |
| 24 | KP thực hiện cấp bù, hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 797/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên                                             | 2370       | 31/12/2025 | 1.879.250.000  | 1.858.850.000  | 20.400.000  |             | 20.400.000   | Đã chuyển nguồn |
| 25 | KP miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho HSSV theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP, 97/2023/NĐ-CP, 81/2021/NĐ-CP                                      | 2373       | 31/12/2025 | 520.952.000    | 514.127.000    | 6.825.000   | 6.825.000   |              | Đã nộp trả      |

| TT | Diễn giải                                                                                                                                                 | Quyết định |            | Số được cấp   | Số quyết toán | Còn lại | Trong đó |              | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------------|---------------|---------|----------|--------------|---------|
|    |                                                                                                                                                           | Số         | Ngày tháng |               |               |         | Nộp trả  | Chuyển nguồn |         |
| 26 | KP trợ cấp cho đảng viên 50 năm tuổi Đảng                                                                                                                 | 2458       | 31/12/2025 | 9.828.000     | 9.828.000     |         |          |              |         |
| 27 | KP thực hiện hạch toán, thanh toán số kinh phí đã thanh toán cho các công trình thuộc cấp huyện quản lý (trước sắp xếp) bàn giao cho cấp xã (sau sắp xếp) | 2459       | 31/12/2025 | 9.747.000.000 | 9.747.000.000 |         |          |              |         |
| 28 | KP đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn xã                                                                                                         | 2463       | 31/12/2025 | 1.667.000.000 | 1.667.000.000 |         |          |              |         |
| 29 | KP thực hiện chế độ mai táng phí năm 2025 cho đối tượng CCB từ trần                                                                                       | 2465       | 31/12/2025 | 46.800.000    | 46.800.000    |         |          |              |         |

THUNG